

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU THAN –
VINACOMIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 166 /CLM-TCHC
V/v: Công bố thông tin định kỳ

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin
2. Mã chứng khoán: CLM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: 024. 39 424 634 Fax: 024. 39 422 350
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Thanh Hải - Giám đốc Công ty.

6. Nội dung thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính năm 2021 sau kiểm toán bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2. Các nội dung giải trình:

Trong năm 2021, dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng đến tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, đặc biệt là sản lượng than nhập khẩu giảm mạnh, dẫn đến các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh đều giảm. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 bằng 61% so với năm 2020.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính của Công ty: www.coalimex.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- KTNB;
- Lưu: VT, TCHC, Tky Cty.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



Nguyễn Thanh Hải

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 52



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác quốc tế thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam), là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 149/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103006558 đăng ký lần đầu ngày 25/01/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ và người đại diện theo pháp luật của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 16, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12/01/2021 với mã số doanh nghiệp là 0100100304.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 16 ngày 12/01/2021, vốn điều lệ của Công ty là 110.000.000.000 đồng và được chia thành 11.000.000 cổ phần.

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ %
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	6.095.348	60.953.480.000	55,41 %
2	Cổ đông khác	4.904.652	49.046.520.000	44,59 %
	Tổng cộng	11.000.000	110.000.000.000	100 %

2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:

<u>Ho và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch
- Ông Nguyễn Văn Cứ	Ủy viên
- Ông Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên
- Ông Nguyễn Mạnh Điệp	Ủy viên
- Ông Phạm Minh	Ủy viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban kiểm soát:

Họ và tên:

Chức vụ:

- | | |
|---------------------------|------------|
| - Bà Nguyễn Thị Lan Anh | Trưởng ban |
| - Bà Nguyễn Thị Hồng Diệp | Thành viên |
| - Bà Bùi Thị Minh Thư | Thành viên |

Ban Giám đốc:

Họ và tên:

Chức vụ:

- | | |
|-------------------------|--------------|
| - Ông Nguyễn Thanh Hải | Giám đốc |
| - Ông Phạm Minh | Phó Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Thùy Dương | Phó Giám đốc |
| - Bà Lê Thị Thu Trang | Phó Giám đốc |

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và 03 chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:

- Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại Toà nhà Coalimex 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

THH
IOM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THANH HẢI
GIÁM ĐỐC



Số: /2022/BCKT- PKF.VPC

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin được lập ngày 15 tháng 03 năm 2021, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 8 đến trang 52 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2018-242-1

Nguyễn Hoàng Hà
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0740-2018-242-1



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		700.665.365.344	1.113.279.381.617
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	25.288.857.562	24.960.095.630
Tiền	111		25.288.857.562	24.960.095.630
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		471.539.133.375	746.017.008.289
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	430.670.883.764	737.598.299.522
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.860.654.179	10.749.462.937
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	35.596.766.952	1.311.857.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.4	(3.589.171.520)	(3.642.611.170)
Hàng tồn kho	140	5.5	196.226.310.119	341.830.619.199
Hàng tồn kho	141		197.797.531.916	341.830.619.199
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.571.221.797)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		7.611.064.288	471.658.499
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	3.935.156.421	251.527.420
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.565.049.875	204.181.657
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	110.857.992	15.949.422
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		86.682.879.422	91.924.880.090
Các khoản phải thu dài hạn	210	5.3	2.849.471.000	4.374.525.359
Phải thu dài hạn khác	216		2.849.471.000	4.374.525.359
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		145.213.259	371.531.849
Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	145.213.259	371.531.849
- Nguyên giá	222		15.988.081.771	16.235.744.217
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.842.868.512)	(15.864.212.368)
Bất động sản đầu tư	230	5.7	80.675.343.290	86.646.290.466
- Nguyên giá	231		134.772.018.652	134.772.018.652
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(54.096.675.362)	(48.125.728.186)
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		3.012.851.873	532.532.416
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	3.012.851.873	532.532.416
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		787.348.244.766	1.205.204.261.707

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
NỢ PHẢI TRẢ	300		592.448.022.204	1.011.722.799.066
Nợ ngắn hạn	310		588.775.237.447	1.008.104.197.189
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	243.006.859.020	269.480.320.971
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.430.193.470	78.898.438.862
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	1.681.848.129	6.722.465.850
Phải trả người lao động	314		8.819.190.119	4.916.204.314
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	2.601.709.257	7.614.926.698
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.441.236.361	2.647.529.097
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	51.695.734.243	247.052.358.056
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	222.281.718.952	376.501.617.567
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	10.039.671.820	12.601.571.698
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.777.076.076	1.668.764.076
Nợ dài hạn	330		3.672.784.757	3.618.601.877
Phải trả dài hạn khác	337	5.13	3.672.784.757	3.618.601.877
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		194.900.222.562	193.481.462.641
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	194.900.222.562	193.481.462.641
Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.122.208.000	4.122.208.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.487.530.434	6.487.530.434
Quỹ đầu tư phát triển	418		32.375.724.207	24.448.588.014
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.914.759.921	48.423.136.193
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.605.000.000	2.136.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.309.759.921	46.287.136.193
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		787.348.244.766	1.205.204.261.707

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KTTC

GIÁM ĐỐC





ĐỖ THU HỒNG

NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN

NGUYỄN THANH HẢI

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.678.653.426.642	7.489.000.360.710
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.2	2.678.653.426.642	7.489.000.360.710
Giá vốn hàng bán	11	6.3	2.415.534.704.254	7.138.010.059.210
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		263.118.722.388	350.990.301.500
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	26.133.654.337	35.722.972.471
Chi phí tài chính	22	6.5	23.988.522.696	33.220.642.002
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.056.238.852	30.139.603.938
Chi phí bán hàng	24	6.8	159.055.731.686	224.917.647.505
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.8	65.593.314.947	69.587.523.678
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.614.807.396	58.987.460.786
Thu nhập khác	31	6.6	1.078.783.112	5.483.372.158
Chi phí khác	32	6.7	1.577.894.270	4.867.260.040
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(499.111.158)	616.112.118
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.115.696.238	59.603.572.904
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	11.805.936.317	13.316.436.711
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		28.309.759.921	46.287.136.193
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	2.574	4.208
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KTTT

GIÁM ĐỐC



ĐỖ THU HỒNG

NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN

NGUYỄN THANH HẢI

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		40.115.696.238	59.603.572.904
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.197.265.766	6.278.371.034
Các khoản dự phòng	03		(1.044.117.731)	7.042.156.298
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.230.705.718	68.783.302
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(229.084.141)	(1.040.391.077)
Chi phí lãi vay	06		17.056.238.852	30.139.603.938
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		64.326.704.702	102.092.096.399
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		272.600.592.135	(381.091.786.361)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		144.033.087.283	208.859.722.614
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(262.674.771.207)	104.789.476.527
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.163.948.458)	5.331.892.757
Tiền lãi vay đã trả	14		(17.450.400.070)	(30.111.208.485)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.465.439.463)	(17.929.344.365)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		306.000.000	267.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.088.688.000)	(3.406.289.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		176.423.136.922	(11.198.440.581)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	270.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		229.084.141	770.391.077
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		229.084.141	1.040.391.077
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	2.143.194.206.410	4.823.783.023.794
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(2.297.414.105.025)	(4.787.039.851.357)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.916.322.100)	(19.806.840.855)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(176.136.220.715)	16.936.331.582
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		516.000.348	6.778.282.078
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		24.960.095.630	18.224.271.817
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(187.238.416)	(42.458.265)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		25.288.857.562	24.960.095.630

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KTTC




ĐỖ THU HỒNG

NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN



Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THANH HẢI

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác quốc tế thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định Số 149/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103006558 đăng ký lần đầu ngày 25/01/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 16, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12/01/2021 với mã số doanh nghiệp là 0100100304.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác: than mỏ, các sản phẩm chế biến từ than; thiết bị, phương tiện vận tải, xe máy, phụ tùng, vật tư các loại, khoáng sản, kim khí, nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất; Kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất); Dịch vụ vận tải hàng hoá; Tư vấn du học nước ngoài; hoạt động xuất khẩu lao động; Kinh doanh Nitrat Amôn hàm lượng cao; Hoạt động chế biến than.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có văn phòng chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và 03 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại Toà nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 158 người, trong đó số cán bộ quản lý là 37 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được phân loại thành tài sản và nợ phải trả, vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam lần lượt theo tỷ giá mua vào và bán ra của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 31/TKV - KTTTC ngày 04/01/2022 của Tập đoàn, cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.640 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.920 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.920 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu trong nước: Theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Nguyên vật liệu nhập khẩu, hàng hóa: Theo phương pháp đích danh.

3440
ÔNG
NHIỆM
PK
T N
UÂN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
- Máy móc thiết bị	6 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư (BĐS đầu tư) là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý bất động sản đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Thời gian trích khấu hao bất động sản đầu tư của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 15 - 25 năm

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả của Công ty gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí điện nước, dịch vụ vệ sinh,...

4.12 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở năm kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở năm kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở năm kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở năm kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của năm kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm đã bán được Công ty cam kết bảo hành tại hợp đồng bán hàng.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chứng nhận ngày 12/01/2021 với mã số doanh nghiệp là 0100100304, vốn điều lệ của Công ty là 110.000.000.000 VND và được chia thành 11.000.000 cổ phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	110.000.000.000	60.953.480.000	100%
Các cổ đông khác		49.046.520.000	
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu dịch vụ tư vấn được ghi nhận trên cơ sở giá trị hoá đơn tài chính được phát hành, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán hàng trả chậm được xác định trên cơ sở dồn tích dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi chênh lệch tỷ giá và lãi thu được do khách hàng chậm thanh toán căn cứ trên hợp đồng và biên bản xác nhận với khách hàng.

4.15 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí hoạt động tài chính khác không được vốn hoá theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

4.16 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo các mức thuế sau:

- | | |
|--------------------------------------|-----------------|
| - Doanh thu nông sản (trái dứa khô): | Không chịu thuế |
| - Doanh thu xuất khẩu lao động: | 0% |
| - Doanh thu của các mặt hàng khác: | 10% |

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	1.087.292.424	1.370.220.253
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	24.201.565.138	23.589.875.377
Cộng		<u>25.288.857.562</u>	<u>24.960.095.630</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2020 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam		1.087.292.424
Cộng		<u>1.087.292.424</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2020 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	423.395,66	9.585.677.744
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	27.172,27 #	615.180.194
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	383.119,58 #	8.673.827.291
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	1.202,32 #	27.220.525
Ngân hàng TMCP Quân Đội	2.583,52 #	58.490.893
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam	65,17 #	1.475.449
Ngân hàng Quốc tế VIB	1.272,37 #	28.806.457
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.980,43 #	180.676.935
Euro (EUR)	3.691,11	93.923.985
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.501,39 #	89.096.370
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	189,72 #	4.827.615
Yên Nhật (JPY)	166.582	32.277.229
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	166.582 #	32.277.229
Đô la Úc	331,38	5.386.582
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	331,38 #	5.386.582
Đồng Việt Nam (VND)		14.484.299.598
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		6.142.589.056
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		5.601.652.532

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2020 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
<i>Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam</i>		84.445.875
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam</i>		964.150.505
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>		691.862.322
<i>Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam</i>		344.575.396
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng</i>		53.638.885
<i>Ngân hàng Quốc tế VIB</i>		52.185.269
<i>Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam</i>		549.199.758
Cộng		24.201.565.138

5.2 Phải thu khách hàng

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<u>(VND)</u>	<u>(VND)</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	430.670.883.764	737.598.299.522
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Thuận	-	85.052.444.109
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	8.058.996.600	42.379.063.000
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	71.883.694.310	77.219.192.310
Công ty Cổ phần Vận Tải và Kinh doanh than - Vinacomin	-	250.667.703.933
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	45.262.811.893	2.220.021.707
Phải thu các khách hàng khác	305.465.380.961	280.059.874.463
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	430.670.883.764	737.598.299.522

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan chi tiết tại Phụ biểu 04.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.3 Phải thu khác

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	35.596.766.952	-	1.311.857.000	-
Phải thu tạm ứng	370.000.000	-	470.000.000	-
Phải thu khác	35.226.766.952	-	841.857.000	-
b. Dài hạn	2.849.471.000	-	4.374.525.359	-
Phải thu Hợp đồng HTKD	-	-	3.025.054.359	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.849.471.000	-	1.349.471.000	-
Cộng	38.446.237.952	-	5.686.382.359	-

5.4 Nợ xấu

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	3.589.171.520	3.589.171.520	3.642.611.170	3.642.611.170
Từ 3 năm trở lên	3.589.171.520	3.589.171.520	3.642.611.170	3.642.611.170
<i>Công ty Cổ phần Hóa dầu và nhiên liệu sinh học dầu khí</i>	3.589.171.520	3.589.171.520	3.642.611.170	3.642.611.170

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	77.369.710.000	-	4.880.578.834	-
Nguyên vật liệu	-	-	222.439.742.072	-
Thành phẩm	77.951.833.168	-	52.650.080.331	-
Hàng hoá	42.475.988.748	1.571.221.797	55.680.741.162	-
Hàng gửi bán	-	-	6.179.476.800	-
Cộng	197.797.531.916	1.571.221.797	341.830.619.199	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THẠM - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THẠM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐHH khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	10.664.959.775	-	4.379.276.972	1.191.507.470	-	16.235.744.217
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(247.662.446)	-	(247.662.446)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10.664.959.775	-	4.379.276.972	943.845.024	-	15.988.081.771
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	10.374.533.304	-	4.298.171.594	1.191.507.470	-	15.864.212.368
- Khấu hao trong năm	145.213.212	-	81.105.378	-	-	226.318.590
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(247.662.446)	-	(247.662.446)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10.519.746.516	-	4.379.276.972	943.845.024	-	15.842.868.512
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	290.426.471	-	81.105.378	-	-	371.531.849
Tại ngày cuối năm	145.213.259	-	-	-	-	145.213.259
Trong đó: - Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay						
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						13.809.882.958
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý						-
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai						Không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình						Không

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.7 Bất động sản đầu tư

	Số đầu năm (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	Số cuối năm (VND)
Nguyên giá BĐS đầu tư	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	48.125.728.186	5.970.947.176	-	54.096.675.362
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	48.125.728.186	5.970.947.176	-	54.096.675.362
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	86.646.290.466	-	5.970.947.176	80.675.343.290
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	86.646.290.466	-	5.970.947.176	80.675.343.290
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Trong đó bao gồm toà nhà Coalimex building, số 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh thành phố Hồ Chí Minh (Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán: 1.306.919.282 đồng) và toà nhà 33 Tràng Thi, thành phố Hà Nội (Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán: 78.941.456.546 đồng). Trong đó, toà nhà 33 Tràng Thi đã đưa vào sử dụng và đã quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành. Theo đánh giá của Công ty thì giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2021 không nhỏ hơn giá gốc đang phản ánh trên sổ kế toán.

Bất động sản đầu tư là Tòa nhà 33 Tràng Thi được hình thành từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD-Coalimex-TND ngày 22/09/2003 và các Phụ lục Hợp đồng ký giữa Công ty Xuất nhập khẩu và hợp tác quốc tế (COALIMEX) nay là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin và Công ty Than Nội địa nay là Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (VVMI). Theo điều khoản hợp đồng, giá trị bất động sản được chia cho Coalimex và VVMI theo tỷ lệ tương ứng là 65% - 35%. Theo đó, chi tiết tại ngày 31/12/2021 tổng nguyên giá BĐS: 176.396.784.075 đồng (phân chia cho Coalimex: 114.657.909.648 đồng, VVMI: 61.738.874.427 đồng), Giá trị hao mòn lũy kế: 54.948.389.379 đồng (phân chia cho Coalimex: 35.716.453.102 đồng và VVMI: 19.231.936.277 đồng). Kết quả hoạt động kinh doanh và chi phí phát sinh từ hoạt động của tòa nhà được phân chia theo tỷ lệ giá trị vốn góp theo hợp đồng là 65% - 35%.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.8 Chi phí trả trước

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
a. Ngắn hạn	3.935.156.421	251.527.420
Phí bảo hiểm hàng hóa	-	207.246.575
Chi phí trả trước khác	3.935.156.421	44.280.845
b. Dài hạn	3.012.851.873	532.532.416
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.012.851.873	532.532.416
Cộng	<u>6.948.008.294</u>	<u>784.059.836</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.9 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2021 (VND)		31/12/2021 (VND)			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	376.501.617.567	376.501.617.567	2.143.194.206.410	2.297.414.105.025	222.281.718.952	222.281.718.952
Các khoản vay ngắn hạn	376.501.617.567	376.501.617.567	2.143.194.206.410	2.297.414.105.025	222.281.718.952	222.281.718.952
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sở Giao dịch	(1) 6.168.009.146	6.168.009.146	450.641.906.199	430.555.884.134	26.254.031.211	26.254.031.211
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	(2) 9.350.791.644	9.350.791.644	17.111.628.492	24.248.420.136	2.214.000.000	2.214.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	(3) 132.498.743.480	132.498.743.480	1.220.237.143.035	1.273.385.622.310	79.350.264.205	79.350.264.205
Ngân hàng TMCP Quân đội	(4) 2.374.515.000	2.374.515.000	77.802.256.096	37.737.374.096	42.439.397.000	42.439.397.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu	(5) 99.910.500.000	99.910.500.000	9.171.417.220	109.081.917.220	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	(6) 9.527.157.330	9.527.157.330	28.401.203.089	35.527.831.039	2.400.529.380	2.400.529.380
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	(7) 44.985.862.632	44.985.862.632	-	44.985.862.632	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sở giao dịch	(8) 67.340.220.679	67.340.220.679	-	67.340.220.679	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	(9) 3.607.988.700	3.607.988.700	339.749.146.596	274.550.972.779	68.806.162.517	68.806.162.517
Vay công đoàn công ty	737.828.956	737.828.956	79.505.683	-	817.334.639	817.334.639

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	01/01/2021		31/12/2021	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
b. Gốc vay dài hạn	-	-	-	-
Cộng	376.501.617.567	376.501.617.567	2.297.414.105.025	222.281.718.952
			222.281.718.952	222.281.718.952

01/01/2021
(VND)

31/12/2021
(VND)

c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC

d. Số dư tại thời điểm lập BCTC

	01/01/2021	31/12/2021
	Giá trị	Giá trị
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	376.501.617.567	222.281.718.952
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	-	-

Chi tiết vay theo hợp đồng:

(1) Hợp đồng tín dụng số KH2 - 210250/HĐCTD.CLM ngày 04/10/2021 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2021 là 26.254.031.211 đồng;

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/HĐNT/NQTN-COALIMEX ngày 28 tháng 10 năm 2021 ký giữa Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tại Quảng Ninh với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2021 là 2.214.000.000 đồng;

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

- (3) Hợp đồng tín dụng 01/2021 - HĐCVHM/NHCT142 - COALIMEX ngày 30/09/2021 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2021 là 79.350.264.205 đồng;
- (4) Hợp đồng tín dụng số 72276.20.051.406686.TD.PL01 ngày 30/11/2021 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Quân đội. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2021 là 42.439.397.000 đồng;
- (5) Hợp đồng tín dụng số 1169377.20 ngày 27 tháng 07 năm 2020 ký giữa Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2021 là 0 đồng;
- (6) Hợp đồng tín dụng số 109/2021-HĐCVHM/NHCT300-CLMQN ngày 05 tháng 10 năm 2021 ký giữa Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tại Quảng Ninh với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2021 là 2.400.529.380 đồng;
- (7) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/4301583/HĐTD ngày 30/07/2021 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2021 là 0 đồng;
- (8) Hợp đồng tín dụng số 1169377.20 ngày 27 tháng 07 năm 2020 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sờ Giao dịch. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2021 là 0 đồng;
- (9) Hợp đồng tín dụng số 130002111531 ngày 13 tháng 09 năm 2019 và Phụ lục gia hạn Hợp đồng tín dụng ngày 08 tháng 12 năm 2021 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2021 là 68.806.162.517 đồng;

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.10 Phải trả người bán

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	243.006.859.020	243.006.859.020	269.480.320.971	269.480.320.971
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	106.400.809.064	106.400.809.064	-	-
Công ty Cổ phần Triệu Vương	35.709.903.400	35.709.903.400	-	-
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	-	-	143.424.212.793	143.424.212.793
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Thịnh Phát	-	-	19.717.670.940	19.717.670.940
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại và Sản xuất Seiki	10.637.796.194	10.637.796.194	13.556.693.328	13.556.693.328
Phải trả cho các đối tượng khác	90.258.350.362	90.258.350.362	92.781.743.910	92.781.743.910
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	243.006.859.020	243.006.859.020	269.480.320.971	269.480.320.971

Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết tại Phụ biểu 04.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.11 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2021 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021 (VND)
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.686.973.579	72.705.003.120	76.377.655.665	14.321.034
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.806.370.246	3.806.370.246	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	2.649.516.449	12.244.936.342	13.465.439.463	1.429.013.328
Thuế thu nhập cá nhân	385.975.822	1.826.068.624	1.973.530.679	238.513.767
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Tiền thuế đất và tiền thuế đất	-	680.649.170	680.649.170	-
Các loại thuế khác	-	2.568.266.868	2.568.266.868	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	6.722.465.850	93.831.294.370	98.871.912.091	1.681.848.129
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.365.020	1.365.020
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	19.161.240	19.161.240
Tiền thuế đất và tiền thuế đất	15.949.422	15.949.422	90.331.732	90.331.732
Cộng	15.949.422	15.949.422	110.857.992	110.857.992
(*) Thuế TNDN phải nộp bao gồm:				
- Chi phí thuế TNDN hiện hành:		11.805.936.317	đồng	
- Chi phí thuế TNDN nộp thay Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTPC		439.000.025	đồng	
Tổng cộng		12.244.936.342	đồng	

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.12 Chi phí phải trả

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	(VND)	(VND)
Trích trước chi phí lãi vay	150.385.231	544.546.449
Chi phí phải trả khác	2.451.324.026	7.070.380.249
Cộng	2.601.709.257	7.614.926.698

5.13 Phải trả khác

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	51.695.734.243	247.052.358.056
Phải trả L/C Upas	50.180.222.880	246.108.060.538
Cổ tức phải trả	126.333.180	42.655.280
Phải trả TCT Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - TKV	1.231.353.866	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	157.824.317	901.642.238
b. Dài hạn	3.672.784.757	3.618.601.877
Nhận ký cược ký quỹ	3.672.784.757	3.618.601.877
Cộng	55.368.519.000	250.670.959.933
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

5.14 Dự phòng phải trả

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	10.039.671.820	12.601.571.698
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	10.039.671.820	12.601.571.698
b. Dài hạn	-	-
Cộng	10.039.671.820	12.601.571.698

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	13.186.752.317	37.542.252.364	171.338.743.115
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	46.287.136.193	46.287.136.193
Tăng khác	-	-	-	11.261.835.697	-	11.261.835.697
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(35.406.252.364)	(35.406.252.364)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	24.448.588.014	48.423.136.193	193.481.462.641
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	28.309.759.921	28.309.759.921
Tăng khác	-	-	-	7.927.136.193	-	7.927.136.193
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(34.818.136.193)	(34.818.136.193)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	32.375.724.207	41.914.759.921	194.900.222.562

(*) Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021 số tiền 22.000.000.000 đồng; trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi số tiền 4.687.000.000 đồng; trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành 204.000.000 đồng và trích lập quỹ Đầu tư phát triển 7.297.136.193 đồng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
Vốn góp của Tập đoàn TKV	60.953.480.000	60.953.480.000
Vốn góp của cổ đông khác	49.046.520.000	49.046.520.000
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 Cổ phiếu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2021</u> (VND)	<u>Năm 2020</u> (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	110.000.000.000	110.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	110.000.000.000	110.000.000.000

Cổ phiếu

	<u>Năm 2021</u> (VND)	<u>Năm 2020</u> (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	11.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	<u>32.375.724.207</u>	<u>24.448.588.014</u>
Cộng	<u>32.375.724.207</u>	<u>24.448.588.014</u>

5.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Ngoại tệ các loại		
<i>Đồng USD</i>	423.395,66	229.889,86
<i>Đồng JPY</i>	166.582	3.614.795
<i>Đồng EUR</i>	3.691,11	3.696,91
<i>Đồng AUD</i>	331,38	331,38
- Nợ khó đòi đã xử lý	886.052.173	886.052.173
- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2021</u> (VND)	<u>Năm 2020</u> (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.678.653.426.642	7.489.000.360.710
Doanh thu bán hàng	2.609.637.850.689	7.408.415.807.323
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.885.293.472	57.026.058.671
Doanh thu cho thuê văn phòng	22.130.282.481	23.558.494.716

6.2 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2021</u> (VND)	<u>Năm 2020</u> (VND)
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.678.653.426.642	7.489.000.360.710
Doanh thu thuần bán hàng	2.609.637.850.689	7.408.415.807.323
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	46.885.293.472	57.026.058.671
Doanh thu thuần cho thuê văn phòng	22.130.282.481	23.558.494.716

6.3 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	<u>Năm 2021</u> (VND)	<u>Năm 2020</u> (VND)
Giá vốn hàng hoá đã bán	2.391.779.594.160	7.101.016.387.408
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	16.765.780.345	29.751.310.125
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	6.989.329.749	7.242.361.677
Cộng	2.415.534.704.254	7.138.010.059.210

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2021</u> (VND)	<u>Năm 2020</u> (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	229.084.141	770.391.077
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.120.056.198	18.456.674.575
Chiết khấu thanh toán	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	17.784.513.998	16.495.906.819
Cộng	26.133.654.337	35.722.972.471

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Năm 2021</u> <u>(VND)</u>	<u>Năm 2020</u> <u>(VND)</u>
Lãi tiền vay	17.056.238.852	30.139.603.938
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.699.867.262	2.917.766.178
Các khoản khác	1.232.416.582	163.271.886
Cộng	<u>23.988.522.696</u>	<u>33.220.642.002</u>

6.6 Thu nhập khác

	<u>Năm 2021</u> <u>(VND)</u>	<u>Năm 2020</u> <u>(VND)</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	270.000.000
Tiền phạt thu được	87.305.780	3.609.136.201
Các khoản khác	991.477.332	1.604.235.957
Cộng	<u>1.078.783.112</u>	<u>5.483.372.158</u>

6.7 Chi phí khác

	<u>Năm 2021</u> <u>(VND)</u>	<u>Năm 2020</u> <u>(VND)</u>
Các khoản bị phạt	-	1.213.721.241
Các khoản khác	1.577.894.270	3.653.538.799
Cộng	<u>1.577.894.270</u>	<u>4.867.260.040</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	65.593.314.947	69.587.523.678
Chi phí nhân viên	21.482.576.313	22.067.661.364
Chi phí tiếp tân, hội nghị, khánh tiết	6.634.414.396	6.809.956.678
Các khoản khác	37.476.324.238	40.709.905.636
b. Chi phí bán hàng	159.055.731.686	224.917.647.505
Chi phí nhân viên	18.962.873.073	19.445.951.546
Chi phí vận chuyển bốc xếp	88.121.361.682	69.672.749.302
Chi mua bảo hiểm hàng hóa	2.253.136.551	3.468.990.700
Các khoản khác	49.718.360.380	132.329.955.957
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	224.649.046.633	294.505.171.183

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	479.400.135.339	633.785.738.318
Chi phí nhân công	40.445.449.386	41.513.612.910
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.197.265.766	6.278.371.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.525.824.767	185.535.496.876
Chi phí khác bằng tiền	87.786.479.172	151.383.799.340
Cộng	755.355.154.430	1.018.497.018.478

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.805.936.317	13.316.436.711
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.115.696.238	59.603.572.904
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	6.869.875.167	11.887.403.015
+ Các khoản lãi chậm nộp, khấu hao không đúng quy định, khoản phạt khác	117.816.955	483.744.518
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đánh giá lại khoản phải thu, tiền)	2.775.022.416	800.226.970
+ Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	-	978.699.457
+ Chi phí không được trừ khác	3.977.035.796	9.624.732.070
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	46.985.571.405	71.490.975.919
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	46.985.571.405	71.490.975.919
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.397.114.281	14.298.195.184
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay	2.408.822.036	(981.758.473)
Cộng	11.805.936.317	13.316.436.711

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm 2021</u> (VND)	<u>Năm 2020</u> (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	<u>28.309.759.921</u>	<u>46.287.136.193</u>
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.309.759.921	46.287.136.193
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.000.000	11.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.574</u>	<u>4.208</u>

(*) Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin chưa có phương án dự kiến phân phối lợi nhuận nên lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính trên toàn bộ lợi nhuận sau thuế TNDN.

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 2.143.194.206.410 đồng

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 2.297.414.105.025 đồng

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 31/12/2021			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.288.857.562	-	25.288.857.562
Phải thu khách hàng	430.670.883.764	-	430.670.883.764
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	35.226.766.952	2.849.471.000	38.076.237.952
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.589.171.520)	-	(3.589.171.520)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	487.597.336.758	2.849.471.000	490.446.807.758
Ngày 31/12/2021			
Các khoản vay và nợ	222.281.718.952	-	222.281.718.952
Phải trả người bán	243.006.859.020	-	243.006.859.020
Phải trả khác và chi phí phải trả	54.297.443.500	3.672.784.757	57.970.228.257

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tổng cộng	519.586.021.472	3.672.784.757	523.258.806.229
Chênh lệch thanh khoản thuần	(31.988.684.714)	(823.313.757)	(32.811.998.471)
Ngày 01/01/2021			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.960.095.630	-	24.960.095.630
Phải thu khách hàng	737.598.299.522	-	737.598.299.522
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	841.857.000	4.374.525.359	5.216.382.359
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.642.611.170)	-	(3.642.611.170)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	759.757.640.982	4.374.525.359	764.132.166.341
Ngày 01/01/2021			
Các khoản vay và nợ	376.501.617.567	-	376.501.617.567
Phải trả người bán	269.480.320.971	-	269.480.320.971
Phải trả khác và chi phí phải trả	254.667.284.754	3.618.601.877	258.285.886.631
Tổng cộng	900.649.223.292	3.618.601.877	904.267.825.169
Chênh lệch thanh khoản thuần	(140.891.582.310)	755.923.482	(140.135.658.828)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>31/12/2021</i>	<i>01/01/2021</i>	<i>31/12/2021</i>	<i>01/01/2021</i>
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	430.670.883.764	737.598.299.522	427.081.712.244	733.955.688.352
<i>Các khoản PT khác</i>	38.076.237.952	5.216.382.359	38.076.237.952	5.216.382.359
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	25.288.857.562	24.960.095.630	25.288.857.562	24.960.095.630
Tổng cộng	494.035.979.278	767.774.777.511	490.446.807.758	764.132.166.341
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	222.281.718.952	376.501.617.567	222.281.718.952	376.501.617.567
<i>Phải trả người bán</i>	243.006.859.020	269.480.320.971	243.006.859.020	269.480.320.971
<i>Phải trả khác</i>	57.970.228.257	258.285.886.631	57.970.228.257	258.285.886.631
Tổng cộng	523.258.806.229	904.267.825.169	523.258.806.229	904.267.825.169

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2021 và ngày 01/01/2021. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

7.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động chính, bao gồm: lĩnh vực kinh doanh vật tư, thiết bị; cung cấp dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu và dịch vụ cho thuê văn phòng, chế biến than. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Bán hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Cho thuê văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<u>Năm 2021</u>				
Doanh thu	2.609.637.850.689	46.885.293.472	22.130.282.481	2.678.653.426.642
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	2.391.779.594.160	16.765.780.345	6.989.329.749	2.415.534.704.254
Lợi nhuận gộp	217.858.256.529	30.119.513.127	15.140.952.732	263.118.722.388
<u>Năm 2020</u>				
Doanh thu	7.408.415.807.323	57.026.058.671	23.558.494.716	7.489.000.360.710
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	7.101.016.387.408	29.751.310.125	7.242.361.677	7.138.010.059.210
Lợi nhuận gộp	307.399.419.915	27.274.748.546	16.316.133.039	350.990.301.500

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh tại 03 tỉnh Quảng Ninh, Hà Nội, Hồ Chí Minh. Chi tiết kết quả kinh doanh theo từng khu vực như sau:

Khu vực địa lý	Doanh thu	Khoản giảm trừ	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
Hồ Chí Minh	11.721.031.572	-	7.348.030.221	4.373.001.351
Hà Nội	2.608.335.550.373	-	2.354.028.989.305	254.306.561.068
Quảng Ninh	58.596.844.697	-	54.157.684.728	4.439.159.969
Tổng cộng	2.678.653.426.642	-	2.415.534.704.254	263.118.722.388

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

7.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê vật tư hàng hóa, than và dịch vụ mua nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 02: Báo cáo doanh thu nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 03: Báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn để hình thành tài sản cố định;
- Phụ biểu 04: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc:

	Năm 2021 (VND)
Lương thưởng của Ban Giám đốc	1.570.013.665
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	301.632.000
Cổ tức năm 2020 chia cho Ban Giám đốc, HĐQT, Ban kiểm soát	1.462.660.000
Cộng	3.334.305.665

7.4 Những sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐỖ THU HỒNG

TRƯỜNG PHÒNG KTTT

NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THANH HẢI

BẢNG KÊ VẬT TƯ HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

TT	Tên đơn vị bán	Mua trong năm		
		Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VND)
A	B	1	2	3
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	662.596,82		1.135.319.386.210
	Than Cục 5b.2, Ak=10,01-15%	5.866,63	2.445.000	14.343.910.350
	Than Cám 1, Ak=5-8%	63.930,62	2.619.104	167.440.962.840
	Than Cám 2a.1, Ak=8,01-10%	10.704,24	2.843.375	30.436.165.960
	Than Cám 3a.1, Ak=10,01-13%	39.067,50	2.467.449	96.397.059.160
	Than Cám 3b.2, Ak=13,01-16%	130.187,02	2.247.344	292.575.059.490
	Than Cám 3c.1, Ak=16,01-19%	3.999,06	2.190.000	8.757.941.400
	Than Cám 4a.1, Ak=19,01-23%	7.991,77	2.071.397	16.554.129.100
	Than Cám 4b.1, Ak=23,01-27%	3.487,25	2.000.000	6.974.500.000
	Than Cám 5a.1, Ak=27,01-31%	4.591,50	1.815.000	8.333.572.500
	Than Cám 5a.3, Ak=27,01-31%	50.759,91	1.599.000	81.165.096.090
	Than Cám 5b.1, Ak=31,01-35%	10.393,79	1.632.736	16.970.316.200
	Than Cám 5b.3, Ak=31,01-35%	55.858,96	1.422.000	79.431.441.120
	Than Cám 6a.1, Ak=35,01-40%	2.049,60	1.474.000	3.021.110.400
	Than Cám 6a.3, Ak=35,01-40%	20.536,14	1.338.000	27.477.355.320
	Than Cám 6b.1, Ak=40,01-45%	19.330,40	1.328.000	25.670.771.200
	Than Cám 6b.3, Ak=40,01-45%	25.739,81	1.142.000	29.394.863.020
	Than Cục xô 1A HG-VD-MK, Ak =8-13%	5.653,72	3.184.081	18.001.900.400
	Than Cục xô 1B HG-VD-MK, Ak =13,01-17%	14.139,91	2.850.000	40.298.743.500
	Than Cục xô 1C HG-VD-MK, Ak =17,01-22%	13.036,70	2.740.000	35.720.558.000
	Than Cục đơn 7A HG-VD-MK, Ak =31,01-35%	2.623,74	1.890.000	4.958.868.600
	Than Cục đơn 7C HG-VD-MK, Ak =40,01-45%	10.207,81	1.347.000	13.749.920.070
	Than Cục đơn 8A HG-VD-MK, Ak =45,01-50%	5.512,19	1.081.000	5.958.677.390
	Than Cục đơn 8C HG-VD-MK, Ak =55,01-60%	948,44	857.000	812.813.080
	Than Cám 7B HG-VD-MK-KH, Ak= 50,01-55%	78.428,50	770.466	60.426.486.900
	Than Cám 7C HG-VD-MK-KH, Ak= 55,01- 60%	3.607,34	639.000	2.305.090.260
	Than Cám 8A HG-CP-VD-UB-MK, Ak= 60,01-65%	28.785,84	469.000	13.500.558.960
	Than Cám 8B HG-CP-VD-UB-MK, Ak= 65,01-70%	3.784,87	342.000	1.294.425.540
	Bùn tuyển 3A HG-VD, Ak=35,01-40%	41.373,56	806.000	33.347.089.360
2	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin			1.248.016.938
	Phí giám định			1.248.016.938
3	Bệnh viện Than - Khoáng sản			392.422.455
	Dịch vụ khám, chữa bệnh			392.422.455
4	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin			34.257.909
	Phí vận chuyển TB monoray			34.257.909

BẢNG KÊ VẬT TƯ HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

TT	Tên đơn vị bán	Mua trong năm		
		Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VND)
A	B	1	2	3
5	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin			347.741.600
	Thép chống lò SVP27			347.741.600
6	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam			952.500.000
	Phí sử dụng thương hiệu			952.500.000
7	Trường Quản trị Kinh doanh - TKV			175.515.680
	Kinh phí đào tạo			175.515.680
	Tổng Cộng			1.138.469.840.792

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐỖ THU HỒNG

TRƯỞNG PHÒNG KTTC

NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THANH HẢI

40-G
TY
HỮU H
F
AM
-T.P

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ, THAN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	Tên khách hàng	Số lượng	Doanh thu
			Giá trị (VND)
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	314.225,37	586.353.676.355
2	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV		1.451.250.000
3	Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin		5.408.000.000
4	Tổng công ty Khoáng sản		4.456.536.480
5	Công ty Than Uông Bí - TKV		3.748.260.000
6	Tổng Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ - Vinacomin		51.211.827.278
7	Công ty Than Mạo Khê -TKV		1.632.000.000
8	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin		9.823.871.000
9	Công ty Than Khe Châm - TKV		1.850.568.000
10	Công ty Than Quang Hanh - TKV		1.108.900.000
11	Công ty Than Hạ Long - TKV		76.860.751
12	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin		43.025.562.421
13	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin		30.661.347.509
14	Công ty Cổ phần Chế biến Kinh doanh than Cẩm Phả		18.187.537.629
15	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin		100.647.131.818
16	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin		40.596.596.000
17	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin		60.336.114.759
18	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV		147.876.820.000
19	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin		55.375.322.635
20	Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - TKV		6.388.000.000
21	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin		10.471.442.744
22	Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP		9.504.719.867
23	Công ty Than Thống Nhất - TKV		659.920.000
24	Công ty Than Dương Huy		695.000.000
25	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin		874.495.000
26	Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV		45.768.159.000
	Tổng cộng	314.225,37	1.238.189.919.246

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KTTC

GIÁM ĐỐC



ĐỖ THU HỒNG

NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN

NGUYỄN THANH HẢI

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Phụ biểu 03

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
 Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá đơn)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày, tháng
A	B	1	2	3	4=3-2	5	6
1	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin		76.680.516.353	80.553.635.453	3.873.119.100		
	Máy khoan tháo nước	1	11.621.300.000	12.760.000.000	1.138.700.000	52	3/15/2021
	Hệ thống monoray	1	3.650.492.727	4.269.999.091	619.506.364	361	9/29/2021
	Máy bơm ly tâm	9	31.778.181.810	32.727.272.724	949.090.914	549	12/24/2021
	Tủ khởi động mềm	6	29.630.541.816	30.796.363.638	1.165.821.822	549	12/24/2021
2	Công ty Than Ưng Bí - TKV		822.424.000	885.000.000	62.576.000		
	Bộ lưới sàng tuyển	2	438.924.000	490.000.000	51.076.000	164	5/21/2021
	Cột thủy lực	10	383.500.000	395.000.000	11.500.000	363	8/24/2021
4	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin		35.149.565.500	35.710.200.000	560.634.500		
	Trạm quạt gió chính	1	33.623.609.100	34.109.000.000	485.390.900	167	5/27/2021
	Cột chống	10	1.525.956.400	1.601.200.000	75.243.600	488	11/29/2021
5	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh - Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ		49.172.923.000	51.211.827.278	2.038.904.278		
	Xe ô tô Huyndai	10	19.050.000.000	19.481.818.180	431.818.180	275,276,278,27	7/29/2021
	Xe ô tô Huyndai	22	14.863.673.000	15.372.736.370	509.063.370	9,280,281,282,2	11/16/2021
	Máy khoan đá	2	15.259.250.000	16.357.272.728	1.098.022.728	83,284,285	12/6/2021
3	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin		1.571.600.000	1.647.000.000	75.400.000		
		2	224.400.000	236.000.000	11.600.000	455-476	7/23/2021
		1	112.200.000	118.000.000	5.800.000	500	7/26/2021
	Ty khoan	5	440.000.000	470.000.000	30.000.000	268	7/27/2021
		9	795.000.000	823.000.000	28.000.000	357	9/27/2021

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Phụ biểu 03

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá đơn)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày, tháng
A	B	1	2	3	4=3-2	5	6
6	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin		5.786.000.000	5.955.090.909	169.090.909		
	Xe khoan	1	5.786.000.000	5.955.090.909	169.090.909	454	11/16/2021
7	Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin		18.326.000.000	18.886.000.000	560.000.000		
	Máy gạt bánh xích	2	18.326.000.000	18.886.000.000	560.000.000	534	12/14/2021
	Tổng cộng		187.509.028.853	194.848.753.640	7.339.724.787		

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐỖ THU HỒNG

TRƯỞNG PHÒNG KTTG

NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Phụ biểu 04

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	331	138	338	336
A	B	1	2	3	4	5
A	NỢ PHẢI THU	243.374.262.895	-	35.000.000.000	-	-
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	243.374.262.895	-	35.000.000.000	-	-
1	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	449.212.500	-	-	-	-
2	Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	14.394.400.000	-	-	-	-
3	TCT Khoáng sản TKV - CTTT	7.816.220.552	-	-	-	-
4	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	6.545.413.266	-	-	-	-
5	Ban Quản lý Dự án Nhà máy Alumin Nhân Cơ	343.200.000	-	-	-	-
6	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	826.252.500	-	-	-	-
7	Công ty Nhóm Đắc Nông - TKV	4.775.222.367	-	-	-	-
8	Viện cơ khí năng lượng và Mỏ - Vinacomin	76.080.235	-	-	-	-
9	Công ty Than Quang Hanh - TKV	263.978.000	-	-	-	-
10	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	5.893.848.950	-	-	-	-
11	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	22.867.168.648	-	-	-	-
12	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	40.922.507.321	-	-	-	-
13	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	71.883.694.310	-	-	-	-
14	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	45.262.811.893	-	-	-	-
15	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	136.510.000	-	-	-	-
16	Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	11.828.643.053	-	-	-	-
17	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	8.058.996.600	-	-	-	-
18	Công ty Than Khe Chàm - TKV	939.948.900	-	-	-	-
19	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	35.000.000.000	-	-
20	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	90.153.800	-	-	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-	-	-
1	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	-	-	-	-



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	331	138	338	336
A	B	1	2	3	4	5
B	NỢ PHẢI TRẢ	1.406.000.000	106.527.761.888	-	1.231.353.866	-
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	1.406.000.000	106.527.761.888	-	1.231.353.866	-
1	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	-	126.952.824	-	-	-
2	Tổng công ty khoáng sản TKV - CTCP	900.000.000	-	-	-	-
3	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	-	-	1.231.353.866	-
4	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	506.000.000	-	-	-	-
5	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	106.400.809.064	-	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-	-	-
	CỘNG	244.780.262.895	106.527.761.888	35.000.000.000	1.231.353.866	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐỖ THU HỒNG

TRƯỞNG PHÒNG KTTK



NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THANH HẢI